

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

-----\*\*\*-----



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ I NĂM 2026**

**ĐƠN VỊ BÁO CÁO: CÔNG TY CP VẬN TẢI BIỂN VINASHIP**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Địa chỉ: Số 14 Võ Nguyên Giáp - Phường An Biên - TP. Hải Phòng  
Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho Quý I năm 2026 kết thúc ngày 31/03/2026

theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ tài chính

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ I NĂM 2026

STT	BIỂU SỐ	NỘI DUNG BIỂU	KÝ BÁO CÁO	TRANG
1	B01a-DN	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	QUÝ I NĂM 2026	1-2
2	B02a-DN	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	QUÝ I NĂM 2026	3-3
3	B03a-DN	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	QUÝ I NĂM 2026	4-4
4	B09a-DN	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	QUÝ I NĂM 2026	5-26

Người lập

Nguyễn Bảo Ngọc

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc



Dương Ngọc Tú

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP**

Địa chỉ: Số 14 Võ Nguyên Giáp - Phường An Biên - TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho Quý I năm 2026 kết thúc ngày 31/03/2026

Mẫu số : B01a-DN

(Theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NGÀY 31/03/2026	NGÀY 01/01/2026
I	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>314.102.213.704</b>	<b>316.850.862.216</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>152.019.322.851</b>	<b>177.921.020.735</b>
1 - Tiền	111		152.019.322.851	167.921.020.735
2 - Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
<b>II - Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>83.000.000.000</b>	<b>43.000.000.000</b>
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		83.000.000.000	43.000.000.000
<b>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>47.643.799.737</b>	<b>47.344.695.454</b>
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	39.778.818.638	40.290.603.572
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		879.794.060	1.953.592.568
5 - Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	16.481.878.892	14.597.191.167
6 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.3, V.4	(9.496.691.853)	(9.496.691.853)
7 - Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>27.727.140.254</b>	<b>38.925.963.953</b>
1 - Hàng tồn kho	141	V.7	27.727.140.254	38.925.963.953
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>160</b>		<b>3.711.950.862</b>	<b>9.659.182.074</b>
1 - Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14	1.652.548.395	2.473.708.106
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	162		1.230.408.575	6.023.194.024
3 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	V.19	828.993.892	1.162.279.944
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>644.620.360.930</b>	<b>641.992.763.129</b>
<b>I - Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>233.798.870</b>	<b>158.098.960</b>
5 - Phải thu dài hạn khác	215	V.4	233.798.870	158.098.960
<b>II - Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>608.325.442.346</b>	<b>623.692.765.640</b>
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	608.325.442.346	623.692.765.640
- Nguyên giá	222		943.659.825.802	1.183.748.272.978
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(335.334.383.456)	(560.055.507.338)
3 - Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		664.654.500	664.654.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(664.654.500)	(664.654.500)
<b>IV - Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.13</b>	<b>1.650.260.857</b>	<b>1.848.292.165</b>
- Nguyên giá	241		23.700.004.651	23.700.004.651
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(22.049.743.794)	(21.851.712.486)
<b>V - Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.8</b>	<b>22.212.157.840</b>	<b>399.784.500</b>
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		22.212.157.840	399.784.500
<b>VI - Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>260</b>		<b>326.268</b>	<b>326.268</b>
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.2	1.437.338	1.437.338
4 - Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264	V.2	(1.111.070)	(1.111.070)
<b>VII - Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>12.198.374.749</b>	<b>15.893.495.596</b>
1 - Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	12.198.374.749	15.893.495.596
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.26	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)</b>	<b>280</b>		<b>958.722.574.634</b>	<b>958.843.625.345</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP**

Địa chỉ: Số 14 Võ Nguyên Giáp - Phường An Biên - TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho Quý I năm 2026 kết thúc ngày 31/03/2026

Mẫu số : B01a-DN

(Theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NGÀY 31/03/2026	NGÀY 01/01/2026
1	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>332.047.764.502</b>	<b>368.907.775.682</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>107.357.947.196</b>	<b>133.742.619.090</b>
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	13.790.105.205	23.236.413.694
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		445.383.000	339.617.269
3 - Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18	633.829.500	636.930.300
4 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	9.544.577.669	11.474.766.072
5 - Phải trả người lao động	315		3.939.088.337	16.348.804.186
6 - Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20	3.025.424.090	4.918.648.093
9 - Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22	3.776.359.470	5.172.997.493
10 - Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21	18.816.543.884	13.815.268.853
11 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	42.465.357.144	42.465.357.144
13 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		10.921.278.897	15.333.815.986
<b>II - Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>224.689.817.306</b>	<b>235.165.156.592</b>
8 - Phải trả dài hạn khác	338		1.364.000.000	1.223.000.000
9 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16	223.278.646.426	233.894.985.712
12 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26	47.170.880	47.170.880
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>626.674.810.132</b>	<b>589.935.849.663</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.27	<b>626.674.810.132</b>	<b>589.935.849.663</b>
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411		339.999.600.000	339.999.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		339.999.600.000	339.999.600.000
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418		205.548.890.022	205.419.172.908
10 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		81.126.320.110	44.517.076.755
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		44.039.245.723	1.232.427.361
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		37.087.074.387	43.284.649.394
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>958.722.574.634</b>	<b>958.843.625.345</b>

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Bảo Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thanh Hương

Phê duyệt ngày 10 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN  
THEO PHÁP LUẬT



Dương Ngọc Tú



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Địa chỉ: Số 14 Võ Nguyên Giáp - Phường An Biên - TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho Quý I năm 2026 kết thúc ngày 31/03/2026

Mẫu số : B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
(Dạng đầy đủ)

(Theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
			Năm 2026	Năm 2025	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
1	2	3	4	5	6	7
1 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	111.077.897.022	127.372.765.941	111.077.897.022	127.372.765.941
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VII.1	111.077.897.022	127.372.765.941	111.077.897.022	127.372.765.941
4 - Giá vốn hàng bán	11	VII.3	114.910.688.466	118.518.064.429	114.910.688.466	118.518.064.429
5 - Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(3.832.791.444)	8.854.701.512	(3.832.791.444)	8.854.701.512
6 - Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7 - Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.5	2.382.594.955	2.427.412.646	2.382.594.955	2.427.412.646
8 - Chi phí tài chính	23	VII.6	5.202.949.596	2.802.268.959	5.202.949.596	2.802.268.959
Trong đó : Chi phí đi vay	24		4.365.057.251	2.313.764.837	4.365.057.251	2.313.764.837
9 - Chi phí bán hàng	25	VII.9	1.567.151.431	1.991.532.323	1.567.151.431	1.991.532.323
10 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.9	6.550.382.939	6.371.213.194	6.550.382.939	6.371.213.194
11 - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26))	30		(14.770.680.455)	117.099.682	(14.770.680.455)	117.099.682
12 - Thu nhập khác	31	VII.7	61.090.378.347	1.911.750	61.090.378.347	1.911.750
13 - Chi phí khác	32	VII.8	55.401.222	13.105.000	55.401.222	13.105.000
14 - Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		61.034.977.125	(11.193.250)	61.034.977.125	(11.193.250)
15 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50 = 30 + 40 )	50		46.264.296.670	105.906.432	46.264.296.670	105.906.432
16 - Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.11	9.177.222.283	22.981.287	9.177.222.283	22.981.287
17 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
18 - Lợi nhuận sau thuế TNDN ( 60 = 50 - 51 - 52 )	60		37.087.074.387	82.925.145	37.087.074.387	82.925.145
19 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.091	2	1.091	2
20 - Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phê duyệt ngày 10 tháng 04 năm 2026



Nguyễn Bảo Ngọc

Trần Thị Thanh Hương

Dương Ngọc Tú



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp) (\*)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
			năm 2026	năm 2025
1	2	3	4	5
<b>I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1 - Lợi nhuận trước thuế	01		46.264.296.670	105.906.432
2 - Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		15.917.086.275	11.445.246.870
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(694.553.012)	(263.137.547)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(62.595.294.234)	(1.816.033.041)
- Chi phí đi vay	06		4.365.057.251	2.313.764.837
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3-Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>3.256.592.950</b>	<b>11.785.747.551</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.508.979.185	(16.827.647.900)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11.198.823.699	(12.564.120.503)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(32.018.056.844)	(370.943.002)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		4.516.280.558	(8.491.234.708)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		(4.377.360.599)	(2.319.349.144)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.322.916.628)	(10.039.944.740)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.473.071.741)	(846.907.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(26.710.729.420)</b>	<b>(39.674.400.046)</b>
<b>II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(22.242.757.840)	(5.950.761.030)
2 - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		72.889.021.882	-
3 - Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40.000.000.000)	(37.000.000.000)
4 - Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	61.000.000.000
5 - Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6 - Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		132.185.452	1.664.648.106
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>10.778.449.494</b>	<b>19.713.887.076</b>
<b>III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3 - Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	-	-
4 - Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(10.616.339.286)	(5.226.339.286)
5 - Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6 - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.100.800)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(10.619.440.086)</b>	<b>(5.226.339.286)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(26.551.720.012)</b>	<b>(25.186.852.256)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>177.921.020.735</b>	<b>138.606.671.177</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		650.022.128	195.959.606
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>152.019.322.851</b>	<b>113.615.778.527</b>

Phê duyệt, ngày 10 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Bảo Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Thanh Hương

NGƯỜI ĐẠI DIỆN  
THEO PHÁP LUẬT



Dương Ngọc Tú



# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Địa chỉ : Số 14 Võ Nguyên Giáp - Phường An Biên -TP. Hải phòng

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý I năm 2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu số B09a -DN

(Theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2026

### I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần, Tổng công ty hàng hải Việt Nam sở hữu 51%; Công ty CP Container Việt Nam sở hữu 39%.

2- Lĩnh vực kinh doanh : vận tải đường biển

3- Ngành nghề kinh doanh :

- Kinh doanh vận tải biển;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; dịch vụ giao nhận, nâng cầu, kiểm đếm hàng hóa; dịch vụ khai thuế hải quan; dịch vụ môi giới thuê tàu biển; môi giới hàng hải; dịch vụ cung ứng tàu biển; dịch vụ logistics; đại lý vé máy bay, vé tàu; dịch vụ môi giới vận tải; dịch vụ vận tải đa phương thức; đại lý container; khai thác cảng, biển; dịch vụ quản lý tàu;
- Dịch vụ hợp tác lao động ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày : khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ ;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn kinh doanh phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải biển;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa;...

### 4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp diễn ra trong vòng 12 tháng, theo năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 của năm.

### 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong Quý I/26 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Đội tàu hàng khô Vinaship tính đến thời điểm hiện tại gồm 04 chiếc với tổng số tấn trọng tải là 76.000 DWT, tàu nhỏ nhất có trọng tải 6.500 DWT, tàu có trọng tải lớn nhất 28.201 DWT. Độ tuổi bình quân 18 tuổi, trong đó có tàu Mỹ Hưng 22 tuổi, tàu trẻ nhất 14 tuổi là tàu Vinaship Unity mới đầu tư cuối năm 2024. Đội tàu công ty vẫn chủ yếu khai thác trên tuyến Đông Bắc và Đông Nam Á với phương thức cho thuê chuyến kết hợp định hạn và mặt hàng chủ yếu vẫn là xi măng, clinker, sắt thép, ngô rời và phân bón.

Thị trường vận tải biển trong 02 tháng đầu năm 2026 diễn biến xấu, chỉ số giá cước tàu hàng khô khu vực Châu Á rớt xuống thấp, kỳ nghỉ Tết kéo dài khiến hoạt động thương mại trở nên hạn chế, nguồn hàng vận chuyển bị gián đoạn. Đội tàu của Vinaship trong thời điểm này đều đang khai thác ở tuyến Đông Bắc và Đông



## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP**

Địa chỉ : Số 14 Võ Nguyên Giáp - Phường An Biên -TP. Hải phòng

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý I năm 2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

---

Nam Á nên bị ảnh hưởng trực tiếp. Các tàu chuyển bị phát sinh thời gian chờ đợi chuyển. Các tàu cho thuê ký hợp đồng trong tháng 01/2026 tại thời điểm giá thuê thấp và bị kéo dài chuyển, làm mất cơ hội thực hiện các hợp đồng có giá thuê cao hơn. Thêm vào đó, từ cuối tháng 2, chiến tranh tại Trung Đông đẩy giá nhiên liệu tăng cao chưa từng có trong lịch sử thị trường nhiên liệu hàng hải, giá nhiên liệu tàu biển tại các cảng trọng điểm Châu Á đã có lúc tăng gấp 2 lần.

Từ các nguyên nhân trên, dẫn đến doanh thu và kết quả của hoạt động vận tải biển trong quý 1 sụt giảm mạnh.

Bù lại, hoạt động thuê tàu ngoài trong quý 1 doanh thu hơn 28 tỷ, đạt 239% so với cùng kỳ và tăng trưởng hơn thời điểm cuối năm trước.

Trong quý 1 Công ty hoàn thành kế hoạch bán thanh lý tàu cũ Vinaship Pearl 30 tuổi mang lại thu nhập bán tàu 61 tỷ đồng góp phần làm nguồn vốn đối ứng để đầu tư tàu mới trong quý 2.

#### **6- Cấu trúc doanh nghiệp**

- Công ty có trụ sở chính đặt tại địa chỉ số 14 Võ Nguyên Giáp, phường An Biên, thành phố Hải Phòng.

- Tại thời điểm 31/03/2026, Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau :

+ Các chi nhánh :

Chi nhánh Hồ Chí Minh tại 5E Nguyễn Đình Chiểu, Phường Sài Gòn, Tp Hồ Chí Minh

Chi nhánh Đà Nẵng tại 26 Nguyễn chí Thanh, thành phố Đà Nẵng

Chi nhánh Quảng ninh tại 73 Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long

- Công ty con: 01 công ty con được hợp nhất

Công ty TNHH Dịch vụ hàng hải Vinaship tại 280 đường Ngô Quyền, phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

**7- Số lượng người lao động tại thời điểm 31/12/2026:** Công ty có tổng số lao động là 501 người.

#### **II – KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :**

**1- Kỳ kế toán quý I:** bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/03 của năm. Kỳ kế toán quý I năm 2026 bắt đầu từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026.

**2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt nam.

#### **III – CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :**

**1- Chế độ kế toán áp dụng :** Theo Thông tư số 99/2025/TT/BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :**

- Công ty tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt nam đã được công bố.

- Công ty thực hiện theo đúng quy định của chế độ kế toán hiện hành.

**3- Hình thức kế toán áp dụng :**

- Tổ chức công tác kế toán tập trung.

- Hình thức sổ kế toán áp dụng : Phần mềm kế toán.

#### **IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :**

**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền, tương đương tiền; nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán :**



## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP**

Địa chỉ : Số 14 Võ Nguyên Giáp - Phường An Biên -TP. Hải phòng

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý I năm 2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

---

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

-Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép là Đồng Việt nam. Đối với nghiệp vụ liên quan đến tiền, các khoản phải thu, phải trả đồng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo Tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ đảm bảo chênh lệch không vượt quá  $\pm 1\%$  so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Cuối niên độ kế toán quý, năm đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ:

- Đối với các khoản tiền gửi và tiền vay tại các ngân hàng: đánh giá theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.
- Đối với các khoản phải thu, phải trả khác: đánh giá theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch.

#### **2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho :**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : giá bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : thực hiện theo thông tư số 48/2019/TT/BTC ngày 08/8/2019 của Bộ tài chính.

Việc quản lý hàng tồn kho theo chuẩn mực kế toán số 02.

#### **3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình ,vô hình : Theo chuẩn mực kế toán 03,04 và thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực TT 89/2002/TT-BTC ngày 9/10/2002 của Bộ tài chính; thông tư số 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013, thông tư 99/20254/TT-BTC của Bộ Tài Chính. Ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chi tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính : theo Chuẩn mực số 06; Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của Bộ Tài chính.

- Phương pháp khấu hao và thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ hữu hình và vô hình : trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng và xác định thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ thực hiện theo thông tư số 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

#### **4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư :**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : theo Chuẩn mực số 05- Bất động sản đầu tư và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 23/2005/TT-BTC -30/3/2005 của Bộ Tài Chính. Ghi nhận bất động sản đầu tư theo nguyên giá.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP**

Địa chỉ : Số 14 Võ Nguyên Giáp - Phường An Biên -TP. Hải phòng

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý I năm 2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

---

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng và xác định thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ thực hiện theo thông tư số 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

#### **5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :**

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào Công ty con theo Chuẩn mực số 25, Công ty liên kết theo Chuẩn mực số 07, Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo Chuẩn mực số 08.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : Các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm, được ghi nhận theo giá gốc.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn : Các khoản đầu tư có thời thu hồi vốn từ 1 năm trở lên. Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính theo giá gốc.

- Tại ngày lập báo cáo tài chính, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán, hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán được thực hiện theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ tài chính.

#### **6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :**

- Chính sách kế toán được áp dụng cho chi phí đi vay: Thực hiện theo chuẩn mực 16 “ Chi phí đi vay” và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực TT105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 : Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá. Việc vốn hoá chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi phát sinh chi phí đi vay trong thời gian đầu tư xây dựng, sản xuất dở dang cho đến tài sản đầu tư đã hoàn thành đưa vào sử dụng.

#### **7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác :**

- Chi phí chờ phân bổ : Khi phát sinh khoản chi phí lớn, có liên quan đến nhiều kỳ hạch toán kế toán.

- Phương pháp phân bổ chi phí chờ phân bổ: Từng kỳ hạch toán, kế toán phân bổ chi phí chờ phân bổ cho số kỳ liên quan. Chi phí sửa chữa lớn tàu biển sau khi hoàn thành sửa chữa sẽ được phân bổ vào chi phí trong thời gian tối đa 03 năm.

#### **8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất , kinh doanh của kỳ báo cáo.

#### **9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :**

- Nguyên tắc ghi nhận : theo chuẩn mực số 18 “ Các khoản dự phòng và nợ tiềm tàng” : Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế ; có một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

- Phương pháp ghi nhận : được hướng dẫn tại Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 : Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối niên độ kế toán.

#### **10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :**



## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP**

Địa chỉ : Số 14 Võ Nguyên Giáp - Phường An Biên -TP. Hải phòng

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý I năm 2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

---

- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :
- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- + Thặng dư vốn cổ phần : ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu.
- + Vốn khác của chủ sở hữu: ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biếu tặng sau khi trừ đi khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : chênh lệch giữa doanh thu, thu nhập trừ đi chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm nay; các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước được hạch toán vào lợi nhuận chưa phân phối.

#### **11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :**

Doanh thu được ghi nhận theo Chuẩn mực số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác”, Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của BTC.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng : Khi Công ty đã chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá, sản phẩm và xuất hoá đơn bán hàng, được người mua chấp nhận thanh toán.
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ : Khi công ty hoàn thành việc cung cấp dịch vụ cho người mua; hoàn thành hợp đồng. Đối với trường hợp hoạt động dịch vụ diễn ra trong nhiều kỳ, doanh thu sẽ được phân bổ theo tỷ lệ hoàn thành tại ngày cuối kỳ.
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính :
- + Đối với lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu thì thời điểm xác định doanh thu theo thời gian của hợp đồng cho vay hoặc kỳ nhận lãi.
- + Cổ tức, lợi nhuận được chia xác định khi có quyết định, nghị quyết hoặc thông báo được chia.
- + Lãi chuyển nhượng chứng khoán.
- + Lãi bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh xác định khi các giao dịch hoặc nghiệp vụ hoàn thành.

#### **12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :**

Ghi nhận chi phí tài chính các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính cuối quý, năm.

**13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :** theo Chuẩn mực số 17, Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của BTC.

#### **14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : Không có**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP**

Địa chỉ: Số 14 Võ Nguyên Giáp - Phường An Biên - TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho Quý I năm 2026 kết thúc ngày 31/03/2026

**V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1- Tiền và các khoản tương đương tiền**

<b>Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng</b>	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
<b>- Tiền mặt</b>	<b>971.963.000</b>	<b>1.174.544.000</b>
<b>- Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>151.047.359.851</b>	<b>166.746.476.735</b>
+ Tiền gửi không kỳ hạn tại MSB	19.113.395.207	43.615.780.751
+ Tiền gửi không kỳ hạn tại NCB	1.297.389.572	57.563.852.970
+ Tiền gửi không kỳ hạn tại VIB	84.998.268	148.420.021
+ Tiền gửi không kỳ hạn tại BIDV	72.914.123.658	61.460.797.823
+ Tiền gửi không kỳ hạn tại MB	55.905.081.885	-
+ Tiền gửi không kỳ hạn khác	1.732.371.261	3.957.625.170
<b>- Tiền đang chuyển</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>- Tương đương tiền</b>	<b>-</b>	<b>10.000.000.000</b>
+ Tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng tại MSB	-	10.000.000.000
+ Tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng tại NCB	-	-
+ Tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng tại VIB	-	-
+ Tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng tại BIDV	-	-
+ Tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng tại MB	-	-
<b>Cộng</b>	<b>152.019.322.851</b>	<b>177.921.020.735</b>



# **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP**

Địa chỉ: Số 14 Võ Nguyên Giáp - Phường An Biên - TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho Quý I năm 2026 kết thúc ngày 31/03/2026

## **2- Các khoản đầu tư tài chính**

### **b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Chi tiêu	31/03/2026				01/01/2026			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá trị dự phòng	
b1) Ngắn hạn								
- Tiền gửi có kỳ hạn	83.000.000.000	83.000.000.000	-	43.000.000.000	43.000.000.000	-	-	
+ Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 06 tháng tại MSB	83.000.000.000	83.000.000.000		43.000.000.000	43.000.000.000		-	
+ Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 06 tháng tại NCB	20.000.000.000	20.000.000.000		20.000.000.000	20.000.000.000			
+ Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 06 tháng tại VIB	23.000.000.000	23.000.000.000		23.000.000.000	23.000.000.000			
+ Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 06 tháng tại BIDV								
+ Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 06 tháng tại MB	40.000.000.000	40.000.000.000						
b2) Dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	
Cộng	83.000.000.000	83.000.000.000	-	43.000.000.000	43.000.000.000	-	-	

### **c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Chỉ tiêu	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Đầu tư góp vốn vào công ty con						
+ Góp vốn bằng tiền mặt	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
+ Góp vốn bằng tài sản cố định	4.207.068.905	4.207.068.905	-	4.207.068.905	4.207.068.905	-
+ Góp vốn bằng hàng tồn kho	620.639.567	620.639.567	-	620.639.567	620.639.567	-
	172.291.528	172.291.528	-	172.291.528	172.291.528	-
- Đầu tư cổ phiếu	1.437.338	374.200	(1.111.070)	1.437.338	440.400	(1.111.070)
Chi tiết đầu tư cổ phiếu tính đến 31/03/2026						
Công ty CP vận tải và thuê tàu biển Việt Nam: 86 CP	1.369.070	258.000	(1.111.070)	1.369.070	258.000	(1.111.070)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam: 2 CP	68.268	116.200	-	68.268	182.400	-
Cộng	5.001.437.338	5.000.374.200	(1.111.070)	5.001.437.338	5.000.440.400	(1.111.070)



3- Phải thu của khách hàng

Chi tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>39.778.818.638</b>	<b>(2.154.204.279)</b>	<b>40.290.603.572</b>	<b>(2.154.204.279)</b>
- Công ty CP TMVT XNK Thiên Phúc	5.287.813.307		6.579.542.381	
- Cty TNHH Vận tải biển và DVHH Thiên Phúc	23.015.529.850		10.262.478.410	
- Công ty TNHH TM Nhật Minh Am	-		8.420.757.192	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	11.475.475.481	(2.154.204.279)	15.027.825.589	(2.154.204.279)
<b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>2.762.989.472</b>	-	<b>4.876.108.382</b>	-
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	301.613.060	-	308.425.130	-
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	955.995.480	-	1.009.337.004	-
Công ty CP Cảng Xanh VIP	868.232.196	-	2.760.379.214	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	387.955.440	-	481.717.368	-
Công ty CP đầu tư dịch vụ và phát triển xanh	11.016.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	238.177.296	-	316.249.666	-
<b>Cộng</b>	<b>39.778.818.638</b>	<b>(2.154.204.279)</b>	<b>40.290.603.572</b>	<b>(2.154.204.279)</b>

4- Phải thu khác

Chi tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>16.481.878.892</b>	<b>(7.342.487.574)</b>	<b>14.597.191.167</b>	<b>(7.342.487.574)</b>
- Tạm ứng	4.245.668.594		3.320.204.077	
- Ký cược, ký quỹ	9.693.630		17.040.400	
- Bảo hiểm về trách nhiệm dân sự và thân tàu của tàu biển	2.421.408.377		3.274.932.218	
- Tiền sửa chữa tàu - Công ty TNHH MTV Vận tải biển dương Vinashin	7.342.487.574	(7.342.487.574)	7.342.487.574	(7.342.487.574)
- Bảo hiểm xã hội	236.574.465		342.525.738	
- Bảo hiểm y tế	13.344.512		21.541.998	
- Bảo hiểm thất nghiệp	-		13.590.026	
- Thuế thu nhập cá nhân	-		29.581.317	
- Lãi dự thu	1.565.654.794		192.915.067	
- Phải thu khác	647.046.946		42.372.752	
<b>b) Dài hạn</b>	<b>233.798.870</b>	-	<b>158.098.960</b>	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	233.798.870	-	158.098.960	-
<b>Cộng</b>	<b>16.715.677.762</b>	<b>(7.342.487.574)</b>	<b>14.755.290.127</b>	<b>(7.342.487.574)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP**  
Địa chỉ: Số 14 Võ Nguyên Giáp - Phường An Biên - TP. Hải Phòng  
Bảo cáo tài chính hợp nhất  
Cho Quý I năm 2026 kết thúc ngày 31/03/2026

**6- Nợ xấu**

Chi tiêu	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá trị	Giá trị	Đối tượng nợ	Giá trị	Giá trị	Đối tượng nợ
	gốc nợ	có thể		gốc nợ	có thể	
		thu hồi			thu hồi	
Khoản nợ phát sinh từ 31/05/2011 và đang chờ phán quyết của Toà Án	7.342.487.574	-	- Công ty Vinashinlines	7.342.487.574	-	- Công ty Vinashinlines
Khoản nợ phát sinh từ 31/08/2017 và không có khả năng thu hồi	1.104.934.000	-	- Cty TNHH Giao nhận vận tải Hoàng Kim Phát	1.104.934.000	-	- Cty TNHH Giao nhận vận tải Hoàng Kim Phát
Các khoản nợ khó đòi khác phát sinh từ năm 2013-2019	1.049.270.279	-		1.049.270.279	-	
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn: công ty đánh giá khả năng thu hồi nợ của tất cả khách hàng trên là rất thấp và đã trích lập dự phòng 100%						
<b>Cộng</b>	<b>9.496.691.853</b>	<b>-</b>		<b>9.496.737.876</b>	<b>-</b>	



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Địa chỉ: Số 14 Võ Nguyên Giáp - Phường An Biên - TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho Quý I năm 2026 kết thúc ngày 31/03/2026

### 7- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	27.684.760.254	-	36.033.338.515	
- Công cụ, dụng cụ	42.380.000		42.380.000	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-		2.850.245.438	
<b>Cộng</b>	<b>27.727.140.254</b>	<b>-</b>	<b>38.925.963.953</b>	<b>-</b>

Vật liệu được xuất kho theo phương pháp giá đích danh

Nhiên liệu được xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền

### 8- Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	22.212.157.840	22.212.157.840	399.784.500	399.784.500
- TSCĐ đang mua sắm	22.212.157.840	22.212.157.840	399.784.500	399.784.500
'+ Tàu mới đang mua	22.212.157.840	22.212.157.840		
'+ TSCĐ khác đang mua	-	-	399.784.500	399.784.500
- Xây dựng cơ bản	-	-		
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	-	-		
- Nâng cấp, cải tạo TSCĐ	-	-		
+ Chi phí khác	-			
<b>Cộng</b>	<b>22.212.157.840</b>	<b>22.212.157.840</b>	<b>399.784.500</b>	<b>399.784.500</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP**

Địa chỉ: Số 14 Võ Nguyên Giáp - Phường An Biên - TP. Hải Phòng

Bảo cáo tài chính hợp nhất

Cho Quý I năm 2026 kết thúc ngày 31/03/2026

**9 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

CHỈ TIÊU	NHÓM TSCĐ	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	PH. TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	MÁY MÓC THIẾT BỊ	DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TỔNG CỘNG
<b>I - NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>		<b>83.792.201.029</b>	<b>1.088.504.172.827</b>	<b>5.102.897.024</b>	<b>6.349.002.098</b>	<b>1.183.748.272.978</b>
Toà nhà Vinaship số 14 Võ Nguyên Giáp		76.219.834.260				76.219.834.260
04 bộ thang máy toà nhà Vinaship				4.108.965.194		4.108.965.194
Hệ thống điều hoà toà nhà Vinaship					5.850.000.001	5.850.000.001
Phương tiện vận tải - tàu Mỹ Hưng			94.684.968.744			94.684.968.744
Phương tiện vận tải - tàu Vinaship Gold			193.945.837.071			193.945.837.071
Phương tiện vận tải - tàu Vinaship Unity			293.236.531.709			293.236.531.709
Phương tiện vận tải - tàu Vinaship Harmony			253.467.586.208			253.467.586.208
Phương tiện vận tải - tàu Vinaship Pearl			235.026.259.360			235.026.259.360
Tài sản cố định hữu hình khác		7.572.366.769	18.142.989.735	993.931.830	499.002.097	27.208.290.431
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>		<b>-</b>	<b>430.384.500</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>430.384.500</b>
- Do mua sắm			430.384.500			430.384.500
Đồng hồ đo lưu lượng nhiên liệu tàu Vinaship Gold			194.957.100			194.957.100
Đồng hồ đo lưu lượng nhiên liệu tàu Vinaship Unity			235.427.400			235.427.400
<b>3. Số giảm trong kỳ</b>		<b>-</b>	<b>240.518.831.676</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>240.518.831.676</b>
- Thanh lý, nhượng bán		-	235.026.259.360	-		235.026.259.360
Phương tiện vận tải - tàu Vinaship Pearl 30 tuổi			235.026.259.360			235.026.259.360
Hệ thống quản lý nước dẫn tàu Vinaship Pearl			3.212.796.800			3.212.796.800
Rada của tàu Vinaship Pearl			1.329.334.380			1.329.334.380
Các thiết bị khác tàu Vinaship Pearl			950.441.136			950.441.136
<b>4. Số cuối kỳ</b>		<b>83.792.201.029</b>	<b>848.415.725.651</b>	<b>5.102.897.024</b>	<b>6.349.002.098</b>	<b>943.659.825.802</b>
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng		3.489.596.756	100.310.558.100	60.431.830	216.281.662	104.076.868.348
<b>II - GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>1. Đầu kỳ</b>		<b>10.927.583.192</b>	<b>545.314.263.399</b>	<b>1.289.981.573</b>	<b>2.523.679.174</b>	<b>560.055.507.338</b>
<b>2. Tăng trong kỳ</b>		<b>829.949.823</b>	<b>14.302.587.810</b>	<b>204.546.168</b>	<b>381.971.166</b>	<b>15.719.054.967</b>
- Khấu hao		829.949.823	14.302.587.810	204.546.168	381.971.166	15.719.054.967
Toà nhà Vinaship số 14 Võ Nguyên Giáp		762.392.994				762.392.994
04 bộ thang máy toà nhà Vinaship				171.206.883		171.206.883
Hệ thống điều hoà toà nhà Vinaship					365.625.000	365.625.000
Phương tiện vận tải - tàu Mỹ Hưng						-
Phương tiện vận tải - tàu Vinaship Gold			2.495.943.528			2.495.943.528
Phương tiện vận tải - tàu Vinaship Unity			6.109.094.412			6.109.094.412
Phương tiện vận tải - tàu Vinaship Harmony			5.280.574.713			5.280.574.713
Tài sản cố định hữu hình khác		67.556.829	416.975.157	33.339.285	16.346.166	534.217.437
<b>3. Giảm trong kỳ</b>		<b>-</b>	<b>240.440.178.849</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>245.854.098.338</b>
- Thanh lý, nhượng bán			240.440.178.849			240.440.178.849
Thanh lý, nhượng bán tàu Vinaship Pearl			235.026.259.360			235.026.259.360
Hệ thống quản lý nước dẫn tàu Vinaship Pearl			3.212.796.800			3.212.796.800
Rada của tàu Vinaship Pearl			1.329.334.380			1.329.334.380
Các thiết bị khác tàu Vinaship Pearl			871.788.309			871.788.309
<b>4. Số cuối kỳ</b>		<b>11.757.533.015</b>	<b>319.176.672.360</b>	<b>1.494.527.741</b>	<b>2.905.650.340</b>	<b>335.334.383.456</b>
<b>III - GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>1. Đầu kỳ</b>		<b>72.864.617.837</b>	<b>543.189.909.428</b>	<b>3.812.915.451</b>	<b>3.825.322.924</b>	<b>623.692.765.640</b>
<b>2. Cuối kỳ</b>		<b>72.034.668.014</b>	<b>529.239.053.291</b>	<b>3.608.369.283</b>	<b>3.443.351.758</b>	<b>608.325.442.346</b>
Toà nhà Vinaship số 14 Võ Nguyên Giáp		70.894.008.792				70.894.008.792
04 bộ thang máy toà nhà Vinaship				2.908.614.714		2.908.614.714
Hệ thống điều hoà toà nhà Vinaship					3.286.562.501	3.286.562.501
Phương tiện vận tải - tàu Mỹ Hưng			-			-
Phương tiện vận tải - tàu Vinaship Gold			20.633.133.163			20.633.133.163
Phương tiện vận tải - tàu Vinaship Unity			260.720.384.032			260.720.384.032
Phương tiện vận tải - tàu Vinaship Harmony			244.901.320.562			244.901.320.562
Tài sản cố định hữu hình khác		927.150.529	2.984.215.534	699.754.569	156.789.257	4.767.909.889
- Giá trị còn lại của các TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay			505.621.704.594			505.621.704.594

- Ngày 14/01/2026, bán thanh lý thành công tàu Vinaship Pearl và hoàn tất bàn giao cho người mua.

- Công ty đang làm thủ tục bán tàu Vinaship Gold vào tháng 04/2026



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP**

Địa chỉ: Số 14 Võ Nguyên Giáp - Phường An Biên - TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho Quý I năm 2026 kết thúc ngày 31/03/2026

**10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

CHỈ TIÊU	NHÓM TSCĐ	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TỔNG CỘNG
<b>I - NGUYÊN GIÁ</b>				
1. Số dư đầu kỳ		-	664.654.500	664.654.500
2. Số tăng trong kỳ		-	-	-
3. Số giảm trong kỳ		-	-	-
4. Số cuối kỳ		-	664.654.500	664.654.500
<b>II - GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
1. Đầu kỳ		-	664.654.500	664.654.500
2. Tăng trong kỳ		-	-	-
- Khấu hao		-	-	-
3. Giảm trong kỳ		-	-	-
4. Số cuối kỳ		-	664.654.500	664.654.500
<b>III - GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
1. Đầu kỳ		-	-	-
2. Cuối kỳ		-	-	-

11 - Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính: Không có

12 - Tài sản sinh học: Không có

13 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

CHỈ TIÊU	NHÓM TSCĐ	NHÀ	CƠ SỞ HẠ TẦNG	TỔNG CỘNG
<b>I - NGUYÊN GIÁ</b>				
1. Số dư đầu kỳ		2.627.505.019	21.072.499.632	23.700.004.651
Bãi container Hậu Phương Đình Vũ			17.153.984.650	17.153.984.650
Bãi container Transvina			2.304.261.818	2.304.261.818
BDS đầu tư khác			1.614.253.164	1.614.253.164
2. Số tăng trong kỳ		-	-	-
3. Số giảm trong kỳ		-	-	-
4. Số cuối kỳ		2.627.505.019	21.072.499.632	23.700.004.651
<b>II - GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
1. Số dư đầu kỳ		2.627.505.019	19.224.207.467	21.851.712.486
2. Số tăng trong kỳ		-	198.031.308	198.031.308
- Do chuyển từ TSCĐ sang				-
- Do trích khấu hao		-	198.031.308	198.031.308
Bãi container Hậu Phương Đình Vũ			198.031.308	198.031.308
Bãi container Transvina			-	-
BDS đầu tư khác			-	-
3. Số giảm trong kỳ		-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-
4. Số dư cuối kỳ		2.627.505.019	19.422.238.775	22.049.743.794
<b>III - Giá trị còn lại</b>				
1. Số dư đầu kỳ		-	1.848.292.165	1.848.292.165
4. Số dư cuối kỳ		-	1.650.260.857	1.650.260.857
Bãi container Hậu Phương Đình Vũ			1.650.260.857	1.650.260.857
Bãi container Transvina			-	-
BDS đầu tư khác			-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP**

Địa chỉ: Số 14 Võ Nguyên Giáp - Phường An Biên - TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho Quý I năm 2026 kết thúc ngày 31/03/2026

**14- Chi phí chờ phân bổ**

Khoản mục	31/03/2026	Trong năm		01/01/2026
		Tăng	Giảm	
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Chi phí bảo hiểm đội tàu	1.559.148.394	3.033.597.185	3.640.064.637	2.165.615.846
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	93.400.001	1.426.014.163	1.640.706.422	308.092.260
<b>Cộng</b>	<b>1.652.548.395</b>	<b>4.459.611.348</b>	<b>5.280.771.059</b>	<b>2.473.708.106</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	10.932.974.772	-	3.435.511.201	14.368.485.973
- Chi phí trả trước trang thiết bị đồ dùng tòa nhà	914.590.381	-	182.918.073	1.097.508.454
- Chi phí trả trước dài hạn khác	350.809.596		76.691.573	427.501.169
<b>Cộng</b>	<b>12.198.374.749</b>	<b>-</b>	<b>3.695.120.847</b>	<b>15.893.495.596</b>

**15- Tài sản khác**

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
<b>a) Ngắn hạn</b>		
<b>b) Dài hạn</b>		

**16- Vay và nợ thuê tài chính**

Khoản mục	31/03/2026	Trong kỳ		01/01/2026
		Tăng	Giảm	
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	-			-
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>265.744.003.570</b>	<b>10.616.339.286</b>	<b>21.232.678.572</b>	<b>276.360.342.856</b>
- Kỳ hạn từ 01 năm trở xuống, trong đó:	<b>42.465.357.144</b>	<b>10.616.339.286</b>	<b>10.616.339.286</b>	<b>42.465.357.144</b>
+ Vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải	20.905.357.144	5.226.339.286	5.226.339.286	20.905.357.144
+ Vay Ngân hàng TMCP BIDV	21.560.000.000	5.390.000.000	5.390.000.000	21.560.000.000
- Kỳ hạn từ 01 năm trở lên	<b>223.278.646.426</b>	<b>-</b>	<b>10.616.339.286</b>	<b>233.894.985.712</b>
+ Vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải	99.300.446.426	-	5.226.339.286	104.526.785.712
+ Vay Ngân hàng TMCP BIDV	123.978.200.000	-	5.390.000.000	129.368.200.000
<b>Cộng</b>	<b>265.744.003.570</b>	<b>10.616.339.286</b>	<b>10.616.339.286</b>	<b>276.360.342.856</b>

**17- Phải trả người bán**

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>13.790.105.205</b>	<b>23.236.413.694</b>
PT Indofuels Limited	4.169.046.870	10.910.343.393
Synergy Asia Bunkering Pte, Ltd	1.083.328.650	-
Công ty TNHH TMVT Tri Nguyên	1.083.120.600	-
Công ty TNHH thương mại xăng dầu Thành Long	-	828.547.500
Phải trả các đối tượng khác	7.454.609.085	11.497.522.801
<b>b) Phải trả người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>d) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>292.995.061</b>	<b>308.349.502</b>
Công ty mẹ - Tổng công ty hàng hải VN	-	200.000.000
Công ty CP thương mại và dịch vụ Vosco	288.443.700	
Công ty CP Cảng Xanh VIP	-	85.545.035
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao tại HP	4.551.361	22.804.467
<b>Cộng</b>	<b>13.790.105.205</b>	<b>23.236.413.694</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP**

Địa chỉ: Số 14 Võ Nguyên Giáp - Phường An Biên - TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho Quý I năm 2026 kết thúc ngày 31/03/2026

**18- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận**

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
Cổ tức phải trả	633.829.500	636.930.300

**19- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Khoản mục	01/01/2026	Số phải nộp	Số đã thực nộp	31/03/2026
		trong kỳ	trong kỳ	
<b>a) Phải nộp</b>				
<b>Ngắn hạn</b>	<b>11.474.766.072</b>	<b>10.598.393.398</b>	<b>12.528.581.801</b>	<b>9.544.577.669</b>
- Thuế GTGT đầu ra	379.135.708	966.152.098	990.406.976	354.880.830
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		17.461.920	17.461.920	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
- Thuế nhập khẩu		9.890.219	9.890.219	-
- Thuế TNDN	11.035.337.362	9.464.801.549	11.322.916.628	9.177.222.283
- Thuế môn bài		-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	60.293.002	93.712.256	141.530.702	12.474.556
- Thuế bảo vệ môi trường				-
- Thuế nhà đất				-
- Tiền thuế đất				-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		46.375.356	46.375.356	-
<b>Cộng</b>	<b>11.474.766.072</b>	<b>10.598.393.398</b>	<b>12.528.581.801</b>	<b>9.544.577.669</b>
<b>b) Phải thu</b>				
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.162.279.944</b>	<b>-</b>	<b>(333.286.052)</b>	<b>828.993.892</b>
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa			88.700.576	88.700.576
- Tiền thuế đất do được bù trừ	1.162.279.944		(421.986.628)	740.293.316
- Các khoản khác phải thu của Nhà nước				-
<b>Dài hạn</b>				
<b>Cộng</b>	<b>1.162.279.944</b>	<b>-</b>	<b>(333.286.052)</b>	<b>828.993.892</b>

**20- Chi phí phải trả**

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3.025.424.090</b>	<b>4.918.648.093</b>
- Trích trước chi phí lãi vay	309.863.410	322.166.758
- Trích trước chi phí XDDB lô đất TM8		-
- Chi phí phải trả khác	2.715.560.680	4.596.481.335
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>3.025.424.090</b>	<b>4.918.648.093</b>

**21- Phải trả khác**

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	223.312.375	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	165.435.968	165.507.281
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	17.121.402.860	12.466.117.600
- Phải trả lương tạm giữ của thuyền viên	575.524.628	548.505.306
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	730.868.053	635.138.666
<b>Cộng</b>	<b>18.816.543.884</b>	<b>13.815.268.853</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.364.000.000	1.223.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.364.000.000</b>	<b>1.223.000.000</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**22- Doanh thu chờ phân bổ**



Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động vận tải biển	2.869.206.000	4.092.036.000
- Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng, bãi xe	907.153.470	1.080.961.493
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
Cộng	3.776.359.470	5.172.997.493

- 23- Trái phiếu phát hành  
24- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả  
25- Dự phòng phải trả

Khoản mục	01/01/2026	Số dự phòng	Số dự phòng	31/03/2026
		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	
a) Ngắn hạn				
b) Dài hạn				

- 26- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

- b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	47.170.880	47.170.880
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	47.170.880	47.170.880

27- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	I	7	8	
Số dư đầu năm trước	339.999.600.000	66.751.430.662	170.411.314.026	577.162.344.688
Tăng vốn trong năm trước				-
Lãi trong năm trước		43.284.649.394		43.284.649.394
Phân phối lợi nhuận năm 2024		(65.519.003.301)	35.007.858.882	(30.511.144.419)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển		(35.007.858.882)	35.007.858.882	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		(10.111.168.419)		(10.111.168.419)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt		(20.399.976.000)		(20.399.976.000)
Số dư đầu năm nay	339.999.600.000	44.517.076.755	205.419.172.908	589.935.849.663
Tăng vốn trong quý				
Lãi trong quý I		37.087.074.387		37.087.074.387
Công ty con Vinaser phân phối lợi nhuận năm 2025		(190.251.766)	129.717.114	(60.534.652)
+ Quỹ đầu tư phát triển		(129.717.114)	129.717.114	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(60.534.652)		(60.534.652)
Giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối do nộp thuế TNDN sau kiểm tra		(287.579.266)		(287.579.266)
Số dư cuối kỳ	339.999.600.000	81.126.320.110	205.548.890.022	626.674.810.132



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP**

Địa chỉ: Số 14 Võ Nguyên Giáp - Phường An Biên - TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho Quý I năm 2026 kết thúc ngày 31/03/2026

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
- Vốn góp của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam 51% VDL	173.400.000.000	173.400.000.000
- Vốn góp của Công ty CP Container Việt Nam Viconship 39% VDL	132.598.400.000	132.598.400.000
- Vốn góp của các cổ đông khác 10% VDL	34.001.200.000	34.001.200.000
<b>Cộng</b>	<b>339.999.600.000</b>	<b>339.999.600.000</b>

c) - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

Khoản mục	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
- Vốn góp đầu năm	339.999.600.000	339.999.600.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	339.999.600.000	339.999.600.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.999.960	33.999.960
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.999.960	33.999.960
+ Cổ phiếu phổ thông	33.999.960	33.999.960
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.999.960	33.999.960
+ Cổ phiếu phổ thông	33.999.960	33.999.960

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VNĐ/Cổ phiếu

10.000

10.000

**30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính**

b) Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận uỷ thác xuất nhập khẩu

- Các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

31/03/2026	01/01/2026
-	-

d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp

Thế chấp Tài sản cố định tại các tổ chức tín dụng tài trợ vốn vay

- Phương tiện tàu Vinaship Unity thế chấp tại ngân hàng MSB để vay vốn mua tàu - giá trị còn lại

- Phương tiện tàu Vinaship Harmony thế chấp tại ngân hàng BIDV để vay vốn mua tàu - giá trị còn lại

31/03/2026	01/01/2026
505.621.704.594	517.011.373.719
260.720.384.032	266.829.478.444
244.901.320.562	250.181.895.275

đ) Ngoại tệ các loại

- Đồng dollar Mỹ (USD)

31/03/2026	01/01/2026
5.476.457,11	5,482,438.96

e) Nợ khó đòi đã xử lý

- Khách hàng Liana

- Khách hàng Sky Ocean Shipping

- Công ty TNHH TMDV Tân Đông Thuận

31/03/2026	01/01/2026
1.180.624.375	1.180.624.375
59.231.742	59.231.742
484.952.633	484.952.633
636.440.000	636.440.000

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Địa chỉ: Số 14 Võ Nguyên Giáp - Phường An Biên - TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho Quý I năm 2026 kết thúc ngày 31/03/2026

### VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

#### 1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
<b>a) Doanh thu</b>		
+ Doanh thu hoạt động vận tải biển	58.970.793.416	96.316.882.138
+ Doanh thu hoạt động vận tải biển thuê tàu ngoài	28.461.009.656	11.893.525.000
+ Doanh thu cho thuê văn phòng và bất động sản đầu tư	2.512.647.939	1.905.223.740
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ bốc xếp hàng hoá	15.477.510.815	13.457.515.330
+ Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ khác	176.591.119	200.948.536
+ Doanh thu bán hàng	5.479.344.077	3.598.671.197
<b>Cộng</b>	<b>111.077.897.022</b>	<b>127.372.765.941</b>
<b>b) Doanh thu từ các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)</b>	<b>6.270.687.702</b>	<b>5.717.969.627</b>
+ Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	283.662.924	220.158.255
+ Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	2.205.099.200	1.285.818.100
+ Công ty CP Cảng Xanh VIP	2.090.466.800	2.374.745.900
+ Công ty TNHH MTV dịch vụ Cảng Xanh	1.033.243.900	1.028.718.200
+ Công ty CP đầu tư dịch vụ và phát triển xanh	12.600.000	9.600.000
+ Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics xanh	645.614.878	798.929.172
<b>Cộng</b>	<b>6.270.687.702</b>	<b>5.717.969.627</b>

#### 3- Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
<b>a) Giá vốn</b>		
- Giá vốn của hoạt động vận tải biển	65.511.798.679	90.612.778.381
- Giá vốn của hoạt động vận tải biển thuê tàu ngoài	28.174.945.128	11.103.231.562
- Giá vốn cung cấp cho thuê bất động sản	949.658.749	636.318.722
- Giá vốn cung cấp dịch vụ bốc xếp hàng hoá	14.512.256.821	12.490.993.344
- Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ khác đã cung cấp	155.367.786	107.839.882
- Giá vốn hàng bán	5.606.661.303	3.566.902.538
<b>Cộng</b>	<b>114.910.688.466</b>	<b>118.518.064.429</b>
<b>b) Giá vốn từ các bên liên quan</b>		
- Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	4.214.224	-
- Công ty CP thương mại và dịch vụ Vosco	267.077.500	1.146.496.000
- Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	397.230.299	
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	47.757.470	
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng xanh	-	813.000
<b>Cộng</b>	<b>716.279.493</b>	<b>1.147.309.000</b>

#### 5- Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.504.925.179	1.816.033.041
- Lãi chênh lệch tỷ giá	183.116.764	348.242.058
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	694.553.012	263.137.547
<b>Cộng</b>	<b>2.382.594.955</b>	<b>2.427.412.646</b>

#### 6- Chi phí tài chính

Khoản mục	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
- Chi phí lãi vay	4.365.057.251	2.313.764.837
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	837.892.275	488.504.050
- Chi phí tài chính khác	70	72
<b>Cộng</b>	<b>5.202.949.596</b>	<b>2.802.268.959</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP**

Địa chỉ: Số 14 Võ Nguyên Giáp - Phường An Biên - TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho Quý I năm 2026 kết thúc ngày 31/03/2026

**7- Thu nhập khác**

Khoản mục	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	62.869.000.000	-
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(1.778.630.945)	-
- Các khoản khác	9.292	1.911.750
<b>Cộng</b>	<b>61.090.378.347</b>	<b>1.911.750</b>

**8- Chi phí khác**

Khoản mục	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
- Các khoản bị phạt	46.375.356	-
- Các khoản chi phí khác	9.025.866	13.105.000
<b>Cộng</b>	<b>55.401.222</b>	<b>13.105.000</b>

**9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Khoản mục	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>6.550.382.939</b>	<b>6.371.213.194</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	372.591.129	393.540.746
Chi phí nhân công	3.682.409.227	3.140.955.080
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.057.332.703	1.307.719.764
Thuế, phí, lệ phí	117.480.147	157.518.695
Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	691.009.432	726.361.458
Chi phí khác bằng tiền	629.560.301	645.117.451
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng khác</b>	<b>1.567.151.431</b>	<b>1.991.532.323</b>
Hoa hồng phí	1.567.151.431	1.991.532.323

**10- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Khoản mục	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	<b>22.489.022.304</b>	<b>42.165.440.204</b>
- Chi phí nhân công	<b>22.691.774.228</b>	<b>19.671.173.733</b>
+ Tiền lương	18.332.255.674	15.644.340.000
+ BHXH	2.006.483.305	1.719.348.960
+ Bảo hiểm y tế	290.037.685	230.834.016
+ Bảo hiểm thất nghiệp	114.656.189	98.248.512
+ Kinh phí công đoàn	223.312.375	196.497.024
+ Tiền ăn ca, định lượng, phụ cấp độc hại	1.725.029.000	1.781.905.221
- Thuế, phí và lệ phí	<b>421.986.628</b>	<b>405.110.870</b>
- Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	<b>15.917.086.275</b>	<b>11.445.246.870</b>
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	<b>51.205.923.928</b>	<b>50.030.430.808</b>
- Chi phí khác bằng tiền	<b>1.845.522.732</b>	<b>1.369.635.696</b>
<b>Cộng</b>	<b>114.571.316.095</b>	<b>125.087.038.181</b>

11. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp

Khoản mục	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	46.264.296.670	105.906.432
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Các khoản điều chỉnh tăng	369.229.756	9.000.000
- Chi phí không được khấu trừ	87.000.000	9.000.000
- Khoản nộp phạt	46.375.356	
- Lãi đánh giá ngoại tệ cuối năm trước	235.854.400	
Các khoản điều chỉnh giảm	747.415.012	-
- Lãi đánh giá ngoại tệ cuối quý	747.415.012	
Chi phí thuế TNDN	45.886.111.414	114.906.432
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.177.222.283	22.981.287
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)		

(**) Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thời		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ đi vay		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	10.616.339.286	5.226.339.286
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	10.616.339.286	5.226.339.286



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP**

Địa chỉ: Số 14 Võ Nguyên Giáp - Phường An Biên - TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho Quý I năm 2026 kết thúc ngày 31/03/2026

**IX. Những thông tin khác****3- GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt**

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
<b><u>Thu nhập của các thành viên trong Ban giám đốc, HĐQT và người quản lý</u></b>	<b>1.116.382.951</b>	<b>1.182.211.206</b>
Ông Nguyễn Ngọc Ánh - Chủ tịch HĐQT	44.000.000	35.000.000
Ông Vương Ngọc Sơn - Phó chủ tịch HĐQT	-	32.000.000
Ông Dương Ngọc Tú - Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc	300.150.942	327.099.799
Bà Vũ Thị Phương Thảo - Thành viên HĐQT	33.000.000	32.000.000
Ông Phạm Bá Chính - Thành viên HĐQT	-	32.000.000
Ông Vũ Ngọc Lâm - Thành viên HĐQT	33.000.000	-
Ông Lê Quang Huy - Thành viên HĐQT	33.000.000	-
Ông Nguyễn Quang Duy - Phó Tổng giám đốc	-	5.000.000
Ông Lê Văn Thái - Phó Tổng giám đốc	211.455.249	227.007.900
Ông Đoàn Minh Thân - Phó Tổng giám đốc	210.875.994	208.099.082
Bà Trần Thị Thanh Hương - Kế toán trưởng	192.900.766	214.004.425
Bà Lã Thị Liên Hương - Trưởng ban kiểm soát	33.000.000	32.000.000
Bà Nguyễn Hà Thanh - Thành viên Ban kiểm soát	-	19.000.000
Ông Phan Văn Hưng - Thành viên ban kiểm soát	-	19.000.000
Bà Đặng Thanh Tâm - Thành viên ban kiểm soát	25.000.000	-
Ông Chu Thế Nga - Thành viên ban kiểm soát	-	-

**5- Thông tin so sánh**

Các chỉ tiêu đầu kỳ và cùng kỳ năm trước đã được trình bày lại theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 để đảm bảo tính so sánh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP**

Địa chỉ: Số 14 Võ Nguyên Giáp - Phường An Biên - TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho Quý I năm 2026 kết thúc ngày 31/03/2026

**4) Trình bày doanh thu, chi phí, kết quả SXKD theo từng hoạt động:**

Các hoạt động	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
<b>Vận tải biển</b>		
- Doanh thu	58.970.793.416	96.316.882.138
- Chi phí	72.793.464.141	97.561.817.983
- Lợi nhuận	(13.822.670.725)	(1.244.935.845)
<b>Vận tải biển thuê tàu ngoài</b>		
- Doanh thu	28.461.009.656	11.893.525.000
- Chi phí	28.174.945.128	11.549.238.750
- Lợi nhuận	286.064.528	344.286.250
<b>Hoạt động cho thuê văn phòng, bất động sản</b>		
- Doanh thu	2.512.647.939	1.905.223.740
- Chi phí	949.658.749	654.318.722
- Lợi nhuận	1.562.989.190	1.250.905.018
<b>Hoạt động dịch vụ bốc xếp hàng hoá</b>		
- Doanh thu	15.477.510.815	13.457.515.330
- Chi phí	15.348.125.729	13.440.692.071
- Lợi nhuận	129.385.086	16.823.259
<b>Hoạt động dịch vụ khác</b>		
- Doanh thu	176.591.119	200.948.536
- Chi phí	155.367.786	107.839.882
- Lợi nhuận	21.223.333	93.108.654
<b>Hoạt động bán hàng</b>		
- Doanh thu	5.479.344.077	3.598.671.197
- Chi phí	5.606.661.303	3.566.902.538
- Lợi nhuận	(127.317.226)	31.768.659
<b>Hoạt động tài chính</b>		
- Doanh thu tài chính	2.382.594.955	2.427.412.646
- Chi phí tài chính	5.202.949.596	2.802.268.959
- Lợi nhuận	(2.820.354.641)	(374.856.313)
<b>Hoạt động khác</b>		
- Thu nhập hoạt động khác	61.090.378.347	1.911.750
- Chi phí hoạt động khác	55.401.222	13.105.000
- Lợi nhuận hoạt động khác	61.034.977.125	(11.193.250)

Phê duyệt ngày 10 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Bảo Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Thanh Hương

NGƯỜI ĐẠI DIỆN  
THEO PHÁP LUẬT  
Dương Ngọc Tú